TÒA ÁN NHÂN DÂN TP VŨNG TÀU
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:156/2024/HNGĐ - ST
Ngày: 27-9-2024
V/v "*Tranh chấp yêu cầu chia tài sản và cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Hồng Phúc

Các Hoäi thaåm nhaân daân: Ông Đặng Song Hoàn

Ông Nguyễn Văn Tám

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Hoàng Văn Vững - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, xét xử vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 148 /2023/HNST ngày 16 tháng 3 năm 2023 về việc: "*Tranh chấp yêu cầu chia tài sản và cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 150/2024/QĐXX - ST ngày 19 tháng 9 năm 2024giữa các đương söï:

- *Nguyên ñôn*: Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1981

Địa chỉ: 1 - đường B, phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1973

Địa chỉ: 3 L, phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa, bà Nguyễn Thị Á yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu giải quyết như sau:

Bà Nguyễn Thị Á và ông Nguyễn Minh C giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thoả thuận sơ thẩm số 97/2022/HNGĐ-ST ngày 12-9-2022 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

Quyết định ghi nhận như sau: Về hôn nhân bà Nguyễn Thị Á và ông Nguyễn Minh C thận tình ly hôn; về con chung bà Á, ông C có 01 con chung là Nguyễn Thị Ánh T, sinh ngày 11-7-2007; theo nguyện vọng của con và sự thoả thuận của bà Á,

ông C; bà Á được quyền trực tiếp nuôi con; về cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu; về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Toà án giải quyết.

Nay nguyên đơn bà Á khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn như sau:

1-Chia tài sản chung yêu cầu Toà án giải quyết là căn nhà và quyền sử dụng đất, thửa đất số 33, tờ bản đồ 03, diện tích 49,7m2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 970100 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 09-9-2010, đăng ký biến động ngày 13-10-2016. Chia theo tỷ lệ bà Á được hưởng 60%/ tổng giá trị tài sản, ông C 40%/ tổng giá trị tài sản. Bà Á yêu cầu được quyền lấy tài sản là nhà đất 334/28 L, phường C, thành phố V và hoàn lại cho ông C phần giá trị ông C được hưởng vì hiện bà Á trực tiếp nuôi con trong khi đó phải đi thuê nhà để ở.

2-Yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Thị Ánh T với mức 2.000.000đ(Hai triệu đồng)/ 1 tháng và yêu cầu cấp dưỡng 01 lần.

-***Bị đơn ông Nguyễn Minh C trình bày***: Ông C xác nhận đã ly hôn với bà Á tài sản chung là căn nhà và đất tại số C L, thành phố V chưa chia, ông C có ý kiến để thời điểm giá đất tăng lúc đó bán rồi chia, hay có cách chia đôi mỗi người ½ nhà đất.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Y phát biểu ý kiến:

[1] Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành và thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn quy định tại điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tại phiên Tòa thư ký và hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định tại điều 51,63 Bộ luật tố tụng dân sự.Quá trình xét xử tuân thủ đúng trình tự quy định tại các điều 239, 243, 248, 249, 250,251 và 260 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

[2]Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; bà Nguyễn Thị Á với ông Nguyễn Minh C:

[2.1]Chia tài sản chung là căn nhà và quyền sử dụng đất số 334/28 Lê Hồng P với tỷ lệ bà Á được 60% giá trị nhà đất thành tiền là: 1.231.440.420đ(Một tỷ hai trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi ngàn bốn trăm hai mươi đồng).

Ông C được 40% giá trị nhà đất thành tiền là 820.960.280đ(T1 trăm hai mươi triệu chín trăm sáu mươi ngàn hai trăm tám mươi đồng).

[2.2] Bà Nguyễn Thị Á được quyền quyền sử dụng thửa và tài sản trên đất căn nhà 01 tầng loại II, diện tích 42m2; thửa đất số 33, tờ bản đồ 03, diện tích 49,7m2 loại đất ở đô thị sau khi bà Á có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Minh C số tiền ông C được hưởng.

[3] Về cấp dưỡng: Ghi nhận ông C cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Thị Ánh T với số tiền là 2.000.000đ(Hai triệu đồng)/ 01 tháng.

[4] Án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ: Ông Minh C phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

[5] Án phí DSST: Bà Nguyễn Thị Á và ông Nguyễn Minh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá gạch về việc chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại Tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu; Nhận định của Tòa án:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp yêu cầu chia tài sản và cấp dưỡng nuôi sau ly hôn con giữa bà Nguyễn Thị Á và ông Nguyễn minh C. Các đương sự hiện cư trú thành phố V, tỉnh Tàu, tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà tại số C L, phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, do đó vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu; Căn cứ khoản 1 điều 28, điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Năm 2022 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Á và ông Nguyễn Minh C được Toà án nhân dân thành phố Vũng Tàu giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận sự thoả thuận thuận tình ly hôn số 97/2022/HNST-HNGĐ ngày 12-9-2022 . Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Á và ông Nguyễn Minh C thuận tình ly hôn; về con chung: Bà Á, ông C có một con chung là Nguyễn Thị Ánh T, sinh ngày 11-7-2007, theo nguyện vọng của con và sự thoả thuận của bà Á, ông C; bà Á được quyền trực tiếp nuôi con; về cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung bà Á, ông C tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 27-03-2023 Toà án thụ lý vụ kiện chia tài sản chung sau ly hôn. Ngày 03-4-2023 bà Á có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn, yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con với mức 2.000.000đ(Hai triệu đồng)/ 01 tháng và yêu cầu cấp dưỡng 01 lần là 90.000.000đ(Chín mươi triệu đồng).

[3] Nhận định của Hội đồng xét xử: Đây là vụ án tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung và cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Á cung cấp chứng cứ cho Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu Quyết định công nhận sự thoả thuận thuận tình ly hôn số 97/2022/QĐST-TTLH ngày 12-9-2022 đã có hiệu lực pháp luật. Bị đơn ông Nguyễn Minh C xác nhận, ông C và bà Á đã ly hôn, bà Á nuôi con về tài sản chung và cấp dưỡng nuôi con tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

Căn cứ theo điểm b, khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Nhận thầy; Về cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung nay các đương sự không thoả thuận được xảy ra tranh chấp và khởi kiện ra Toà án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

Tại phiên Toà hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh G nguyên yêu cầu khởi kiện; yêu cầu chia tài sản chung là nhà và quyền sử dụng đất tại số C L, phường C, thành phố V, chi theo giá trị theo tỷ lệ bà Á yêu cầu được hưởng 60% và ông C hưởng 40% giá trị tài sản tranh chấp; bà Á yêu cầu được lấy nhà, đất 334/28 L, phường C, thành phố V và hoàn lại tỷ phần giá trị tài sản cho ông C bằng tiền. Bà Á cho rằng nguồn hình thành tài sản nhà đất do một mình bà Á bỏ ra cho dù hình thanh trong thời gian hôn nhân nhưng ông C không đưa một đồng cho bà Á trả tiền mua nhà đất.

Tại phiên Toà hôm nay ông Nguyễn Minh C có ý kiến do giá nhà đất tại thời điểm tranh chấp xuống thấp tìm người bán khó khăn,ông C không muốn bán vì có ý nguyện giữ lại cho con hoặc chia đôi bằng hiện vật.

Tài liệu, chứng cứ Toà án thu thập:

+ Biên bản thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp ngày 22-4-2024; nhà đất toạ lạc tại số C L, phường C, thành phố V, nhà 01 tầng loại 02, xây dựng năm 2010, diện tích 42m2, xây dựng trên thửa đất số 33, tờ bản đồ 03, diện tích 49,7m2(BL 51, 52).

+ Biên bản đo vẽ tài sản ngày 22-4-2024 (BL 53, 54);

+ Biên bản định giá tài sản ngày 22-4-2024 (BL 55,56);

+ Sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V ban hành ngày 30-7-2024(BL 57).

Hội đồng xét thấy: Căn cứ theo giá do Hội đồng định giá ngày 22-4-2024 giá trị tài sản tranh chấp giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Á và bị đơn ông Nguyễn Minh C có giá trị quy ra bằng tiền Việt Nam đồng như sau:

+ Giá trị nhà: Nhà loại 01 tầng, loại 02 xây dựng năm 2010; diện tích 42m2 x 4.381.000đ/1m2 x 35% = 64.400.700đ (Sáu mươi bố triệu bốn trăm ngàn bảy trăm đồng);

+ Giá trị quyền sử dụng đất: 49,7m2 x 40.000.000đ/1m2 = 1.988.000.000đ (Một tỷ chín trăm tám mươi tám triệu đồng);

Tổng cộng giá trị nhà và đất: 64.400.700đ +1.988.000.000đ = 2.052.400.700đ (Hai tỷ không trăm năm mươi hai triệu bốn trăm ngàn bảy trăm đồng).

Qua tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp và xác nhận tại Toà án Hội đồng xét xử nhận thấy nhà Đ L, phường C, thành phố V được các đương sự nhận chuyển nhượng ngày 13-10-2016 với giá 1.995.000.000đ (Một tỷ chín trăm chín mươi lăm triệu đồng). Nguồn tiền để mua căn nhà trên đều do nguyên đơn bà Á bỏ ra và bị đơn ông C đã xác nhận; trong đó bà Á bỏ tiền mặt là 1.745.000.000đ(Một tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu) và đi vay ngân hàng 250.000.000đ(Hai trăm năm mươi triệu đồng) bà Á một mình trả khoản vay này.

Năm 2022 bà Á và ông C ly hôn bà Á là người trực tiếp nuôi con, bà Á và con đi thuê nhà để ở còn C vẫn cư trú sinh sống tại số C L, phường C, thành phố V.

Nay nguyên đơn bà Á khởi kiện yêu cầu chia tài sản là nhà đất nêu trên theo tỷ phần 6/4, tức là bà Á yêu cầu được hưởng 60% và ông C được hưởng 40% giá trị tài sản. Bà Á yêu cầu được lấy nhà, đất 334/28 L, phường C, thành phố V để mẹ, con bà Á có nơi cư trú không phải đi thuê và hoàn lại giá trị ông C được hưởng bằng tiền.

Hội đồng xét xử xét thấy: Qua các tài liệu chứng cứ và các đương sự xác nhận có đủ căn cứ chia tài sản chung giữa bà Á và ông C; chia tài sản chung là nhà và quyền sử dụng đất tại số C L, phường C, thành phố V theo tỷ lệ bà Á được hưởng 60% và ông C được hưởng 40% giá trị tài sản và chia bằng giá trị.

Nguyên đơn bà Á có nguyện vọng được quyền sử dụng nhà đất số C L, phường C, thành phố V và hoàn lại cho ông C bằng tiền; xét thấy khi ly hôn năm 2022, bà Á là người trực tiếp nuôi con nhưng phải đi thuê nhà, còn ông C không trực tiếp nuôi con lại có chỗ ở. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho cháu Nguyễn Thị Ánh T và bà Nguyễn Thị Á có nơi ở xét việc yêu cầu của bà Á được quyền sử dụng nhà và quyền sử dụng đất là có căn cứ để chấp nhận.

Tổng cộng giá trị nhà và đất: 64.400.700đ +1.988.000.000đ = 2.052.400.700đ (Hai tỷ không trăm năm mươi hai triệu bốn trăm ngàn bảy trăm đồng).

+ 2.052.400.700đ x 60% = 1.231.440.420đ (Một tỷ hai trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi ngàn bốn trăm hai mươi đồng);

+ 2.052.400.700đ x 40% = 820.960.280đ(Tám trăm hai mươi triệu chí trăm sáu mươi ngàn hai trăm tám mươi đồng).

Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Từ khi ly hôn năm 2022 cho đến nay bà Á là người trực tiếp nuôi con, ông C không cấp dưỡng trong khi đó bà Á phải đi thuê nhà và lao động để tạo lập cuộc sống cho bà Á và cháu T; ông C chưa là tròn bổn phận của người cha đối với con chưa thành niên; tại phiên Toà hôm nay ông C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Thị Ánh T mỗi tháng là 2.000.000đ(Hai triệu đồng)/1 tháng bà Á đồng ý; Hội đồng xét xử xét thấy việc các đương sự thoả thuận cấp dưỡng con của ông Nguyễn Minh C , bà Á không trái quy định của pháp luật xét ghi nhận sự tự nguyện của ông C, bà Á.

Xét yêu cầu chia nhà đất 334/28 L, phường C, thành phố V theo ý kiến của bị đơn ông C theo hiện vật là không có căn cứ; bởi lẽ theo quy định của pháp luật thì diện tích đất thổ cư tối thiểu được phép tách thửa tại thành phố V là 60m2;còn diện tích đất bà Á ông C tranh chấp chỉ có 49,7m2 do đó không có cơ sở chia bằng hiện vật được; căn cứ Quyết định số 24/2024/QĐUBT, ngày 04/9/2024.

Từ những nhận định trên: Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ áp dụng Điều 59, Điều 62, Điều 69,Điều 71, khoản 2 Điều 116, Điều 117, Điều 118 và Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ Điều 105, Điều 106 Bộ luật dân sự năm 2015 và căn cứ điểm d khoản 1 Điều 99 Luật đất đai năm 2014;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Á đối với bị đơn ông Nguyễn Minh C:

+ Chia tài sản chung là căn nhà và quyền sử dụng đất tại số C L theo giá trị. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Á được hưởng 60% giá trị tài sản là 1.231.440.420đ (Một tỷ hai trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi ngàn bốn trăm hai mươi đồng);

Bị đơn ông Nguyễn Minh C được hưởng 40% giá trị tài sản là 820.960.280đ (Tám trăm hai mươi triệu chí trăm sáu mươi ngàn hai trăm tám mươi đồng);

Bà Nguyễn Thị Á được quyền sử dụng căn nhà 01 tầng, loại II, diện tích 42m2 và quyền sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 03, diện tích 49,7m2 loại đất ở tại đô thị theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 970100 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 09-9-2010 sau khi hoàn thành nghĩa vụ giao cho bị đơn ông C phần giá trị tài sản ông C được hưởng.

(Kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất tỷ lệ 1/222200 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố V lập và phát hành ngày 30-7-2024)

+ Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Minh C cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Thị Ánh T, cấp dưỡng là 2.000.000đ(hai triệu đồng)/ 01 tháng.

Thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật và kết thúc khi cháu N đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình hoặc cháu N được nhận làm con nuôi.

Quyền yêu cầu cấp dưỡng theo điều 84 Luật hôn nhân và gia đình và Q yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo điều 119 Luật hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành nghĩa vụ phải thực hiện thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Án phí HNST: Căn cứ Điều 24, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bà Nguyễn Thị Á và ông Nguyễn Minh C phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản Toà án giải quyết như sau:

[4.1] Bà Nguyễn Thị Á phải chịu 48.943.212đ (Bốn mươi tám triệu chín trăm bốn mươi ba ngàn hai trăm mười hai đồng); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Á đã nộp 2.500.000đ(Hai triệu năm trăm ngàn đồng), bà Á còn phải nộp 46.443.212(Bốn mươi sáu triệu bốn trăm bồn mươi ba ngàn hai trăm mười hai đồng).

[4.2] Bị đơn ông Nguyễn Minh C phải chịu 36.628.809đ(Ba mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi tám ngàn tám trăm lẻ chín đồng).

Cách tính án phí (Từ 800.000.000đ đến 2.000.000.000đ là 36.000.000đ + 3% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt quá 800.000.000đ).

[4.3] Án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ: Bị đơn ông Nguyễn Minh C phải chịu 300.000đ(Ba trăm ngàn đồng).

[5] Chi phí tố tụng hết 4.173.915đ(Bốn triệu một trăm bảy mươi ba ngàn chín trăm mười lăm đồng), được khấu trừ vào số tiền nguyên đơn bà đã Ánh nộp 10.000.000đ(Mười triệu đồng), bà Á được hoàn lại 5.826.085đ(Năm triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn không trăm tám mươi lăm đồng).

[5.1] Chi phí tố tụng mỗi đương sự phải chịu ½ nguyên đơn bà Á đã nộp tạm ứng do đó bị đơn ông Nguyễn Minh C có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Á số tiền là 2.086.957đ(Hai triệu không trăm tám mươi sáu ngàn chín trăm năm mươi bảy đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1,2 Điều 28, Điều 35, điểm b, khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59, Điều 62, Điều 69,Điều 71, khoản 2 Điều 116, Điều 117, Điều 118 và Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ Điều 105, Điều 106 Bộ luật dân sự năm 2015 và căn cứ điểm d khoản 1 Điều 99 Luật đất đai năm 2014Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;căn cứ Điều 24, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

[1] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Á đối với bị đơn ông Nguyễn Minh C:

[1.1] Chia tài sản chung là Quyền sử dụng đất và căn nhà số C L theo giá trị. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Á được hưởng 60% giá trị tài sản là 1.231.440.420đ (Một tỷ hai trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi ngàn bốn trăm hai mươi đồng);

Bị đơn ông Nguyễn Minh C được hưởng 40% giá trị tài sản là 820.960.280đ (Tám trăm hai mươi triệu chín trăm sáu mươi ngàn hai trăm tám mươi đồng);

[2] Bà Nguyễn Thị Á được quyền sử dụng căn nhà 01 tầng loại II, diện tích 42m2 và được quyền sử dụng thửa đất số 33, tờ bản đồ số 03, diện tích 49,7m2 loại đất ở tại đô thị; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 970100 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 09-9- 2010, căn nhà làm trên thửa đất sau khi hoàn thành nghĩa vụ giao cho bị đơn ông Nguyễn Minh C phần giá trị tài sản ông C được chia (hưởng) nêu trên.

(Kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất tỷ lệ 1/200 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố V lập và phát hành ngày 30-7-2024)

[3] Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Minh C cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Thị Ánh T, mức cấp dưỡng là 2.000.000đ(hai triệu đồng)/ 01 tháng.

Thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày Bán án có hiệu lực pháp luật và kết thúc khi cháu T đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình hoặc cháu T được nhận làm con nuôi.

Quyền yêu cầu cấp dưỡng theo điều 84 Luật hôn nhân và gia đình và Q yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo điều 119 Luật hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành nghĩa vụ phải thực hiện thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Án phí HNST: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Á còn phải nộp 46.443.212(Bốn mươi sáu triệu bốn trăm bồn mươi ba ngàn hai trăm mười hai đồng);

Bị đơn ông Nguyễn Minh C phải chịu 36.628.809đ(Ba mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi tám ngàn tám trăm lẻ chín đồng).

[4.1] Án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ: Bị đơn ông Nguyễn Minh C phải nộp 300.000đ(Ba trăm ngàn đồng).

[5] Bị đơn ông Nguyễn Minh C có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Á số tiền là 2.086.957đ(Hai triệu không trăm tám mươi sáu ngàn chín trăm năm mươi bảy đồng) chi phí tố tụng.

[5.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Á được hoàn lại 5.826.085đ(Năm triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn không trăm tám mươi lăm đồng) chi phí tố tụng còn dư.

Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu;
- Lưu hồ sơ.

Trịnh Hồng Phúc